

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HIỆP ANH**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HIỆP ANH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HIEP ANH INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 3801277721

**3. Ngày thành lập:** 15/09/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

2/296 Quốc lộ 14, Tổ 9, Khu phố 2, Phường Tân Đồng, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Điện thoại: 0911789293

Fax:

Email: [anhnt230380@gmail.com](mailto:anhnt230380@gmail.com)

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                              | Mã ngành |
|-----|------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí  | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                         | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                         | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                    | 4390     |
| 5.  | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác                                    | 4511     |
| 6.  | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)                            | 4512     |
| 7.  | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác                                      | 4513     |
| 8.  | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                         | 4520     |
| 9.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác     | 4530     |
| 10. | Bán mô tô, xe máy                                                      | 4541     |
| 11. | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                    | 4542     |
| 12. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy                  | 4543     |
| 13. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa                                     | 4610     |
| 14. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống | 4620     |
| 15. | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                         | 4631     |
| 16. | Bán buôn thực phẩm                                                     | 4632     |
| 17. | Bán buôn đồ uống                                                       | 4633     |
| 18. | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào                                  | 4634     |
| 19. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                   | 4641     |
| 20. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                     | 4649     |

|     |                                                                                                                      |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 21. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                  | 4651 |
| 22. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                   | 4652 |
| 23. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                               | 4653 |
| 24. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                      | 4659 |
| 25. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                         | 4661 |
| 26. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại                                                                                  | 4662 |
| 27. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                              | 4663 |
| 28. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                    | 4669 |
| 29. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê                                | 6810 |
| 30. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất                                                    | 6820 |
| 31. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                    | 4690 |
| 32. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp | 4711 |
| 33. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                   | 4719 |
| 34. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4721 |
| 35. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                     | 4722 |
| 36. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                       | 4723 |
| 37. | Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh                                                            | 4730 |
| 38. | Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                       | 4774 |
| 39. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ                                     | 4781 |
| 40. | Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ                                                             | 4782 |
| 41. | Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ                                                                           | 4789 |
| 42. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet                                                              | 4791 |
| 43. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu                                                                         | 4799 |
| 44. | Vận tải hành khách đường sắt                                                                                         | 4911 |
| 45. | Vận tải hàng hóa đường sắt                                                                                           | 4912 |
| 46. | Vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành                                                                      | 4921 |
| 47. | Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh                                             | 4922 |
| 48. | Vận tải hành khách bằng xe buýt loại khác                                                                            | 4929 |
| 49. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                  | 4931 |
| 50. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                     | 4932 |
| 51. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                       | 4933 |
| 52. | Vận tải đường ống                                                                                                    | 4940 |
| 53. | Vận tải hành khách ven biển và viễn dương                                                                            | 5011 |
| 54. | Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương                                                                              | 5012 |

|     |                                                                          |             |
|-----|--------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 55. | Vận tải hành khách đường thủy nội địa                                    | 5021        |
| 56. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                      | 5022        |
| 57. | Vận tải hành khách hàng không                                            | 5110        |
| 58. | Vận tải hàng hóa hàng không                                              | 5120        |
| 59. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                              | 5210        |
| 60. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt                 | 5221        |
| 61. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy                | 5222        |
| 62. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không                | 5223        |
| 63. | Bốc xếp hàng hóa                                                         | 5224        |
| 64. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải                      | 5229        |
| 65. | Bưu chính                                                                | 5310        |
| 66. | Chuyển phát                                                              | 5320        |
| 67. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                | 5510        |
| 68. | Cơ sở lưu trú khác                                                       | 5590        |
| 69. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                         | 5610        |
| 70. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng | 5621        |
| 71. | Dịch vụ ăn uống khác                                                     | 5629        |
| 72. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                  | 5630        |
| 73. | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                        | 3600        |
| 74. | Thoát nước và xử lý nước thải                                            | 3700        |
| 75. | Thu gom rác thải không độc hại                                           | 3811        |
| 76. | Thu gom rác thải độc hại                                                 | 3812        |
| 77. | Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại                                 | 3821        |
| 78. | Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại                                       | 3822        |
| 79. | Tái chế phế liệu                                                         | 3830        |
| 80. | Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác                        | 3900        |
| 81. | Xây dựng nhà để ở                                                        | 4101(Chính) |
| 82. | Xây dựng nhà không để ở                                                  | 4102        |
| 83. | Xây dựng công trình đường sắt                                            | 4211        |
| 84. | Xây dựng công trình đường bộ                                             | 4212        |
| 85. | Xây dựng công trình điện                                                 | 4221        |
| 86. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                      | 4222        |
| 87. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                       | 4223        |
| 88. | Xây dựng công trình công ích khác                                        | 4229        |
| 89. | Xây dựng công trình thủy                                                 | 4291        |
| 90. | Xây dựng công trình khai khoáng                                          | 4292        |
| 91. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                    | 4293        |
| 92. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                               | 4299        |

|      |                                                                                                                                                                         |      |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 93.  | Phá dỡ                                                                                                                                                                  | 4311 |
| 94.  | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                       | 4312 |
| 95.  | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                   | 4321 |
| 96.  | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                  | 4741 |
| 97.  | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                               | 4742 |
| 98.  | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                         | 4751 |
| 99.  | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4752 |
| 100. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                             | 4753 |
| 101. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |
| 102. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                | 4761 |
| 103. | Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                              | 4762 |
| 104. | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                              | 4763 |
| 105. | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                | 4764 |
| 106. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                        | 4771 |
| 107. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                 | 4772 |
| 108. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                | 4773 |

**6. Vốn điều lệ:** 20.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông       | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức                                                       | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|-------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | NGUYỄN THẾ<br>ANH | 2/296 Quốc lộ 14,<br>Tổ 9 Khu phố 2,<br>Phường Tân<br>Đông, Thành phố<br>Đông Xoài, Tỉnh<br>Bình Phước, Việt<br>Nam                      | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 1.000.0<br>00 | 10.000.000.000           | 50,000       | 0340800229<br>66                                                                                                       |            |
|     |                   |                                                                                                                                          | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                                                                          | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                                                                          | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                                                                          | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                                                                          | Tổng số                            | 1.000.0<br>00 | 10.000.000.000           | 50,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                                                                          |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | HOÀNG TIẾN<br>ĐẠT | Phòng 8.6 D1<br>Chung cư<br>Sunview, đường<br>Cây Keo, Phường<br>Tam Phú, Thành<br>phố Thủ Đức,<br>Thành phố Hồ<br>Chí Minh, Việt<br>Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 100.000       | 1.000.000.000            | 5,000        | 0440910006<br>45                                                                                                       |            |
|     |                   |                                                                                                                                          | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                                                                          | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                                                                          | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                                                                          | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                                                                          | Tổng số                            | 100.000       | 1.000.000.000            | 5,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                                                                          |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |                |                                                                                   |                           |         |               |        |              |
|---|----------------|-----------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------|--------|--------------|
| 3 | PHẠM MẠNH HÙNG | Khu Phố 1, Phường Tân Đồng, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam        | Cổ phần phổ thông         | 600.000 | 6.000.000.000 | 30,000 | 008074009412 |
|   |                |                                                                                   | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                |                                                                                   | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                |                                                                                   | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                |                                                                                   | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                |                                                                                   | Tổng số                   | 600.000 | 6.000.000.000 | 30,000 |              |
|   |                |                                                                                   |                           |         |               |        |              |
| 4 | HỒ CẨM CHÂU    | 39/11C Huỳnh Văn Bánh, Phường 17, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 300.000 | 3.000.000.000 | 15,000 | 095185004025 |
|   |                |                                                                                   | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                |                                                                                   | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                |                                                                                   | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                |                                                                                   | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                |                                                                                   | Tổng số                   | 300.000 | 3.000.000.000 | 15,000 |              |
|   |                |                                                                                   |                           |         |               |        |              |

#### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

#### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN THẾ ANH

Giới tính: Nam

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: 23/03/1980

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 034080022966

Ngày cấp: 10/07/2021

Nơi cấp: *Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *Tổ 13, Phường Định Công, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *2/296 Quốc lộ 14, Tổ 9, Khu phố 2, Phường Tân Đông, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bình Phước